TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:06/2019/HNGĐ - PT
Ngày 27 tháng 03 năm 2019
V/v: Tranh chấp tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Trung Thành

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh, ông Phạm Tuấn Minh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27/03/2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sơn la, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/TLPT - DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc Tranh chấp tài sản sau ly hôn. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2018/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2019/QĐ - ST ngày 29 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T. Địa chỉ: Tiểu khu 26/3, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D – Địa chỉ: Tiểu khu 26/3, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, Tòa không triệu tập: Anh Nguyễn Đức C, cháu Nguyễn Tùng L, ông Đỗ Đức D, ông Phạm Xuân T. Cùng địa chỉ: Tiểu khu 26/3, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La.

Ông Nguyễn Thanh B. Địa chỉ: Tiểu khu 1, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La.

Công ty TNHHNN một thành viên nông nghiệp TH Sơn La. Địa chỉ: Tiểu khu 19, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh Sơn La.

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn D kết hôn với nhau từ năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Nông trường Tô Hiệu. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng có được Nông trường Tô Hiệu do ông Nguyễn Thanh B làm đội trưởng đội 26/3 là chú ruột anh D và bà Nguyễn Thị H là kế toán Nông trường xem xét đo đạc để cấp cho một mảnh đất 8,5 mét mặt đường sâu 100 mét tại tiểu khu 26/3, xã CN. Phạm Thị Thương đã trả tiền 1.000.0000đ cho Nông trường. Sau đó hai vợ chồng có làm nhà ngói ba gian để ở. Năm 1994, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn D với tổng chiều dài mặt đường QL6 là 16m, trong đó vợ chồng chị sử dụng 8 mét, còn lại là của chị gái anh D là Nguyễn Thu H, Đỗ Đức D sử dụng. Đến năm 2009 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nguyễn Văn D được tách ra làm hai thửa, một thửa mang tên Phạm Thị T, Nguyễn Văn D còn một thửa mang tên Đỗ Đức D, Nguyễn Thu H. Do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, sau đó có quyết định ly hôn của Tòa án năm 2008, được khoảng 5 tháng, do thương các con nên chị và anh D lại quay lại sống chung như vợ chồng trên thửa đất này. Đến năm 2010 chị và anh D có cùng xây dựng một căn nhà hai tầng trên diện tích đất đã được cấp và trông cây cối trên đất kiền kề đã nhận thầu khoán của Nông trường Tô Hiệu. Do quá trình chung sống với anh D có nhiều mâu thuẫn nên nay đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn như sau: Chị đề nghị chia đôi toàn bộ quyền sử dụng đất đã được cấp cho hai vợ chồng, chị muốn được sử dụng ngôi nhà đã xây dựng để nuôi con và sẽ trả tiền chênh lệch tài sản cho anh D theo giá trị thực tế. Đối với đất sản xuất do Nông trường Tô Hiệu giao khoán đề nghị giải quyết theo quy định.

Về nợ chung: Cuối năm 2017, vợ chồng có vay Phòng giao dịch ngân hàng Nông nghiệp tại CN số tiền 370.000.000đ, có thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng. Mục đích vay của khoản tiền này để trả tiền làm nhà còn nợ là 150.000.000đ, còn lại tiền mua đất riêng do Phạm Thị Tự thực hiện với doanh nghiệp Đức Thắng không bàn bạc với anh D là 200.000.000đ. Đến tháng 8/2018 chị đã thanh toán xong nợ với Ngân hàng. Nay còn nợ 100.000.000đ của anh Đỗ Đức D là tiền để anh D trả nợ Ngân hàng, 20.000.000đ vay của hội

xóm Đoàn kết ở tiểu khu 26/3 do ông Phạm Xuân T đại diện cho vay và 50.000.000đ Phạm Thị T vay riêng để trả ngân hàng. Tổng là 170.000.000đ đề nghị anh D phải có nghĩa vụ thanh toán cùng chị

Bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Anh đồng ý với phần trình bày của Phạm Thị T về quá trình kết hôn, chung sống giữa hai vợ chồng và quá trình xây dựng ngôi nhà 2 tầng. Về quyền sử dụng đất anh D trình bày, năm 1993 chú ruột anh là Nguyễn Thanh B khi còn làm đội trưởng 26/3, xã CN có tặng cho diện tích 150m^2 đất tại Tiểu khu 26/3, xã CN. Ông Bình có tặng cho hai chị em ruột là anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Thu H. Năm 1994 toàn bộ diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên anh Nguyễn Văn D. Năm 2009 thửa đất này đã được làm thủ tục tách ra làm hai thửa mỗi chị em là 75m^2, một thửa mang tên Phạm Thị T, Nguyễn Văn D còn một thửa mang tên Nguyễn Thu H, Đỗ Đức D. Sau khi ly hôn năm 2008 được một thời gian ngắn thì hai vợ chồng lại quay về sống chung và có làm được một ngôi nhà hai tầng diện tích sử dụng 100m^2 trên diện tích 75m^2 đã được cấp, thời điểm xây dựng hết khoảng 480.000.000đ. Nay Phạm Thị T khởi kiện anh đề nghị nhất trí chia đôi tài sản là 01 ngôi nhà hai tầng và các công trình phụ, đối với quyền sử dụng đất là 75m^2 anh không nhất trí chia vì đây là tài sản anh được chú ruột anh là Nguyễn Thanh B tặng cho riêng.

Về nợ chung: Anh chị có nợ 100.000.000đ Ngân hàng nông nghiệp, phòng giao dịch CN để sử dụng mục đích chung và anh đã vay của ông Đỗ Đức D để trả số tiền nợ này. Đối với số tiền 250.000.000đ Phạm Thị T kê khai còn vay ngân hàng, anh không nhất trí vì khi vay không thông qua anh, anh cũng không yêu cầu gì đối với số đất Phạm Thị T đã mua của Doanh nghiệp Đức Thắng, tuy nhiên khi vay khoản tiền 250.000.000đ anh có mang tiền về trả nợ gần 100.000.000đ, nay đề nghị Phạm Thị T trả lại anh số tiền này, còn khoản nợ 20.000.000đ theo Phạm Thị T trình bày anh không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đức D trình bày:

Ông Đỗ Đức D lấy chị Nguyễn Thu H là chị gái ruột của anh Nguyễn Văn D. Năm 1991, Nông trường quốc doanh Tô Hiệu có chủ trương cấp đất cho các cán bộ đội nông trường. Thời điểm này ông Nguyễn Thanh B là chú ruột của anh D, chị Hương đang làm đội trưởng đội 26/3 được Nông trường cấp cho 12 mét chiều rộng mặt đường 6 cũ, chiều dài trừ hành lang giao thông 13 mét, 5 mét chiều rộng mặt đường còn lại thuộc đất nông nghiệp nông trường giao khoán nhận sản hằng năm

đứng tên Đỗ Đức D và Phạm Thị T thừa kế. Năm 1994, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên diện tích 150m^2 mang tên Nguyễn Văn D. Năm 2009, ông Doanh đã mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn D đi để tách thành hai thửa đất, một thửa mang tên hộ Nguyễn Văn D, Phạm Thị T còn một thửa mang tên hộ ông Đỗ Đức D, Nguyễn Thu H. Mỗi giấy chứng nhận là 75m^2, phần đất liền kề hai hộ được sử dụng là đất nhận thầu khoán hằng năm của Nông trường Tô Hiệu, đối với đất thầu khoán có ranh giới rõ ràng giữa hai hộ, tiền khoán nộp hằng năm được chia đôi cho cả hai hộ gia đình. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T đề nghị chia tài sản chung sau ly hôn ông Doanh có ý kiến: Đối với tài sản trên đất gồm nhà và các công trình đã xây dựng của hai vợ chồng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, còn đối với diện tích đất đã được cấp mang tên hai vợ chồng Nguyễn Văn D, Phạm Thị T 75m^2, đề nghị Tòa án xem xét nguồn gốc thửa đất là do ông Nguyễn Thanh B cho riêng anh Nguyễn Văn D từ năm 1991 nên không được quyền chia. Đối với đất nhận thầu khoán hàng năm của Nông trường Tô Hiệu hiện hộ anh D đang sử dụng chị Phạm Thị T không được quyền yêu cầu chia khi không có sự đồng ý của Nông trường. Ngoài ra tháng 06/2018, anh Doanh đã ứng ra 100.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng hộ hai vợ chồng Phạm Thị T và anh D, số tiền này mục đích là để vợ chồng lo việc gia đình, vì anh em trong gia đình nên khi ứng tiền ra trả ngân hàng anh D không làm giấy tờ gì với hai vợ chồng, nay đề nghị anh D, Phạm Thị T phải thanh toán cho anh số tiền này

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHHNN một thành viên nông nghiệp Tô Hiệu do ông Nguyễn Văn L là giám đốc trình bày:

Căn cứ vào hợp đồng số: 50/HĐ/CT ngày 01/4/2018 giữa Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp Tô Hiệu và bên nhận khoán là ông Đỗ Đức D, người thừa kế là Phạm Thị T thì mọi quyền, nghĩa vụ đều do Đỗ Đức D nhận trách nhiệm, việc ông D và bà T sử dụng đất thầu khoán này thế nào sẽ do hai bên thỏa thuận, công ty không có ý kiến. Công ty đề nghị ông Đỗ Đức D là người trực tiếp ký hợp đồng khoán với công ty thì ông D là người trực tiếp có quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng đã nhận khoán như đang thực hiện. Bà T, ông Đ không được quyền yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân Toán trình bày: Ngày 14/3/2017 chị Phạm Thị T có vay của hội xóm đoàn kết tiểu khu 26/3, xã CN số tiền 20.000.000đ, Phạm Thị T đã ký vào sổ vay. Thời điểm này vợ chồng T, D chưa có mâu thuẫn gì. Nếu Phạm Thị T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền này vì

Phạm Thị T là người trực tiếp nhận tiền và ký nhận nợ, ngoài số tiền gố là 20.000.000đ còn phải tính lãi 1%/tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B trình bày: Ông B làm đội trưởng đội 26/3, xã CN từ năm 1992 đến năm 1995. Năm 1992 khi Nông trường Tô Hiệu có chủ trường cấp đất cho một số cán bộ, công nhân viên chức của nông trường. Hai chị em là anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thu H là cháu ruột chưa có đất để ở nên ông đã linh động đo đạc để cấp cho anh D, chị H theo giấy tờ là 12 mét chiều rộng mặt đường QL6 cũ, nhưng thực tế khi đo là 16 mét. Đến năm 1994, thừa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn D, thực tế thửa đất cho hai hộ vợ chồng anh D và chị H sử dụng, mỗi hộ 8 mét chiều rộng mặt đường. Mới đầu vợ chồng anh D làm nhà gỗ 3 gian để ở. Đến tháng 4/2008 thì vợ chồng T, D ly hôn. Đến giữa năm 2009 thì anh Đỗ Đức D chồng Nguyễn Thu H đã làm thủ tục tách giấy chứng nhận mang tên Nguyễn Văn D thành hai thửa, một thửa mang tên Nguyễn Văn D, Phạm Thị T còn một thửa mang tên Đỗ Đức D, Nguyễn Thu H. Đối với yêu cầu chia tài sản sau ly hôn của Phạm Thị T, ông B không nhất trí chia quyền sử dụng đất vì đây là tài sản của ông đã cho riêng cho anh D. Còn yêu cầu chia tài sản khác trên đất, ông B nhất trí chia theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức C và cháu Nguyễn Tùng L trình bày:

Anh Nguyễn Đức C và cháu Nguyễn Tùng L là con đẻ của bố Nguyễn Văn D và mẹ Phạm Thị T, sau khi Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa bố mẹ vào năm 2008 nhưng sau đó gia đình vẫn sống chung với nhau. Toàn bộ khối tài sản trong gia đình đều do bố mẹ tạo dựng, do tuổi còn nhỏ nên anh C, cháu L chưa đóng góp gì vào khối tài sản này. Nay Tòa án giải quyết vụ án chia tài sản chung, anh C và cháu L không có quyền lợi gì nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

* Tại bản án số 181/2018/HNGĐ – ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La đã quyết định: Áp dụng Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 157, 165, khoản 1 Điều 228, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Phạm Thị T đối với anh Nguyễn Văn D

Xác nhận tài sản chung của chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn D gồm: Tổng diện tích đất là 75m^2, chiều rộng mặt đường 6 cũ có chiều rộng 6 mét, chiều dài

12,5 mét. Tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường quốc lộ 6 cũ là 8,5 mét; phía Đông giáp nhà ông Đỗ Đức D là 25,7 mét; phía Tây giáp nhà bà Nhật – Anh 25,7 mét; phía Nam giáp đất mang tên Nguyễn Văn D, Phạm Thị T số AN 042514 do UBND huyện MS cấp ngày 25/11/2009. Trị giá quyền sử dụng đất là 570.000.000đ

Tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích xây dựng 67,5m^2, diện tích sàn xây dựng là 104,4m^2, nhà xây bê tông, cốt thép, tường 11, có giá trị sử dụng còn lại là 200.552.000đ; liền kề 01 bếp diện tích 23,2m^2 xây tường 110 mái tôn, có giá trị sử dụng còn lại 23.320.000đ; 01 bể nước 5,4m^2 có giá trị sử dụng còn lại là 4.664.000đ và 01 chuồng gà 7,92m^2 lợp proximang có trị giá sử dụng còn lại 4.664.000đ

Tổng trị giá tài sản chung là 803.200.000đ (Tám trăm linh ba triệu hai trăm nghìn đồng chẵn).

Chia ½ giá trị tài sản chung như sau:

- Chị Phạm Thị T được quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích xây dựng 67,5m^2, diện tích sàn xây dựng là 104,4m^2, nhà xây bê tông, cốt thép, tường 110, liền kề 01 bếp diện tích 23,2m^2 xây tường 110 mái tôn, 01 bể nước 5,4m^2, 01 chuồng gà 7,92m^2 lợp proximang, toàn bộ tài sản nằm trên diện tích 75m^2, chiều rộng mặt đường 6 cũ có chiều rộng 6 mét, chiều dài 12,5 mét, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn D, Phạm Thị T do UBND huyện MS cấp ngày 25/11/2009. Tổng giá trị tài sản chung là 803.200.000đ (Tám trăm linh ba triệu hai trăm nghìn đồng). Phạm Thị T phải trả tiền chênh lệch ½ giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn D tương ứng với số tiền 401.600.000đ + 40.000.000đ là tiền anh D đã trả lãi ngân hàng.

- Anh D được nhận tiền chênh lệch chia tài sản do Phạm Thị T có trách nhiệm trả là 441.600.000đ (Bốn trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng)

2. Về nghĩa vụ trả nợ

- Chị Phạm Thị T phải trả nợ cho ông Phạm Xuân T nợ gốc 20.000.000đ khi có yêu cầu.

- Không chấp nhận yêu cầu của Phạm Thị T xác định số tiền 50.000.000đ đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện MS – Phòng giao dịch CN là nợ chung của Phạm Thị Thương, anh D

- Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa: Anh D phải trả 50.000.000đ và Phạm Thị T phải trả 50.000.000đ cho ông Đỗ Đức D khi có yêu

cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/12/2018 bị đơn anh Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về phần diện tích mảnh đất 75m^2, đề nghị được quản lý sử dụng và xem xét số tiền anh đã trả lãi 90.000.000đ cho Phạm Thị T

Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến tranh luận của bị đơn: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Kiểm sát viên phát biểu về quá trình thực hiện tố tụng của Tòa án đúng quy định của pháp luật và đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

[1] Về tố tụng: Cấp sơ thẩm đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức C, cháu Nguyễn Tùng L là con chung của chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Văn D vào tham gia tố tụng là không đúng do việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của anh C, cháu L, đề nghị cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn D. Về nguồn gốc diện tích 75m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 042514 ngày 25/11/2009 tại Tiểu khu 26/3, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La mang tên anh Nguyễn Văn D, Phạm Thị T đất trên do ông Nguyễn Thanh B trong thời gian làm đội trưởng 26/3, xã CN là chú anh D nên đã làm thủ tục để cấp cho anh D, Phạm Thị T và chị H, anh D sử dụng chung với tổng diện tích 150m^2. Năm 1994, toàn bộ diện tích hai nhà sử dụng 150m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn D. Năm 2009, diện tích 150m^2 được tách thành hai thửa cho hai hộ, một thửa mang tên Nguyễn Văn D, Phạm Thị T; một thửa mang tên Đỗ Đức D, Nguyễn Thu H. Việc ông B cho rằng diện tích đất trên là do ông tặng cho riêng

anh D là không có căn cứ chứng minh. Năm 2008, anh D, Phạm Thị T đã thuận tình ly hôn có quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 16/2008/QĐST – HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện MS nhưng không thực hiện theo biên bản thỏa thuận trước khi ly hôn lập ngày 13/3/2008 mà tiếp tục quay lại chung sống trên diện tích 75m^2 trước đây. Như vậy, anh D, Phạm Thị T đã sử dụng ổn định diện tích đất trên từ thời gian được cấp, không có tranh chấp với anh D, chị H nên có đủ căn cứ xác định diện tích 75m^2 là tài sản chung của anh D, Phạm Thị T.

Cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất anh D Phạm Thị T sử dụng có chiều rộng là 6 mét, ngôi nhà xây dựng chiều rộng là 4,5 mét nên không thể chia theo định mức và xét Phạm Thị T là người nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tùng L sinh ngày 16/6/2007, hiện đang không có chỗ ở nên Tòa cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ diện tích 75m^2 cùng tài sản trên đất cho Phạm Thị T quản lý và sử dụng, anh D được nhận số tiền chênh lệch là 401.600.000đ là hợp lý, cần chấp nhận.

[3] Về nợ chung: Cuối năm 2017, anh D, Phạm Thị T có vay Phòng giao dịch ngân hàng Nông nghiệp tại CN số tiền 370.000.000đ, có thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng. Phạm Thị T khai mục đích vay của khoản tiền này để trả tiền làm nhà còn nợ là 150.000.000đ, còn lại tiền mua đất riêng do Phạm Thị T thực hiện với doanh nghiệp Đức Thắng không bàn bạc với anh D là 200.000.000đ. Anh D yêu cầu Phạm Thị T trả số tiền lãi anh đã trả khoản nợ trên là 90.000.000đ. Tại cấp sơ thẩm, Phạm Thị T đồng ý trả cho anh D số tiền 40.000.000đ được chấp nhận. Xét khoản tiền vay trên có sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng hơn nữa anh D không có căn cứ chứng minh nên việc cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của Phạm Thị T trả cho anh D 40.000.000đ tiền lãi là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Từ sự phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La.

[5] Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều

308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 181/2018/HNGĐ-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Phạm Thị T đối với anh Nguyễn Văn D

Xác nhận tài sản chung của chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn D gồm: Tổng diện tích đất là 75m^2, chiều rộng mặt đường 6 cũ có chiều rộng 6 mét, chiều dài 12,5 mét. Tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường quốc lộ 6 cũ là 8,5 mét; phía Đông giáp nhà ông Đỗ Đức D là 25,7 mét; phía Tây giáp nhà bà Nhật – Anh 25,7 mét; phía Nam giáp đất mang tên Nguyễn Văn D, Phạm Thị T số AN 042514 do UBND huyện MS cấp ngày 25/11/2009. Trị giá quyền sử dụng đất là 570.000.000đ

Tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích xây dựng 67,5m^2, diện tích sàn xây dựng là 104,4m^2, nhà xây bê tông, cốt thép, tường 11, có giá trị sử dụng còn lại là 200.552.000đ; liền kề 01 bếp diện tích 23,2m^2 xây tường 110 mái tôn, có giá trị sử dụng còn lại 23.320.000đ; 01 bể nước 5,4m^2 có giá trị sử dụng còn lại là 4.664.000đ và 01 chuồng gà 7,92m^2 lợp proximang có trị giá sử dụng còn lại 4.664.000đ

Tổng trị giá tài sản chung là 803.200.000đ (Tám trăm linh ba triệu hai trăm nghìn đồng chẵn).

Chia ½ giá trị tài sản chung như sau:

- Chị Phạm Thị T được quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích xây dựng 67,5m^2, diện tích sàn xây dựng là 104,4m^2, nhà xây bê tông, cốt thép, tường 110, liền kề 01 bếp diện tích 23,2m^2 xây tường 110 mái tôn, 01 bể nước 5,4m^2, 01 chuồng gà 7,92m^2 lợp proximang, toàn bộ tài sản nằm trên diện tích 75m^2, chiều rộng mặt đường 6 cũ có chiều rộng 6 mét, chiều dài 12,5 mét, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn D, Phạm Thị T do UBND huyện MS cấp ngày 25/11/2009. Tổng giá trị tài sản chung là 803.200.000đ (Tám trăm linh ba triệu hai trăm nghìn đồng). Phạm Thị Thương phải trả tiền chênh lệch ½ giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn D tương ứng với số tiền 401.600.000đ + 40.000.000đ là tiền anh D đã trả lãi ngân hàng.

- Anh D được nhận tiền chênh lệch chia tài sản do Phạm Thị T có trách nhiệm trả là 441.600.000đ (Bốn trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng)

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0001824 ngày 11/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 27/03/2019).

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện MS, tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện MS, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Hoàng Trung Thành